

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL
ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
233 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	455
234 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	456
235 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2021 by types of ownership</i>	457
236 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	458
237 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2021 by district</i>	459
238 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	460
239 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	461
240 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	462
241 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by district</i>	463
242 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	464

Biểu Table		Trang Page
243	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district</i>	465
244	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	466
245	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	467
246	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	468
247	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	469
248	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính (Cộng dồn đến 31/12 hàng năm) <i>Number of communes meeting new rural standards by district (Added to annual 31/12)</i>	470
249	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	471
250	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	472
251	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	473
252	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	474

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu

người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số

lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based

poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Fire, Explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case.

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám, chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2021 là 937 cơ sở; trong đó, có 13 bệnh viện, 12 trung tâm y tế huyện, 235 trạm y tế xã, phường và 677 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 6.667 giường, tăng 2,5% so với năm 2020; trong đó, có 5.545 giường trong các bệnh viện, tăng 3,1% và 1.122 giường tại các trạm y tế.

Tại thời điểm 31/12/2021, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 9.549 người, tăng 1,9% so với năm 2020; trong đó, 6.986 người làm việc trong ngành y, giảm 3,0%; 2.563 người làm việc trong ngành dược, tăng 18,3%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 9,3 người năm 2020 lên 10,5 người năm 2021.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2021 đạt 95,7%, thấp hơn 3,5 điểm phần trăm so với năm 2020; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 18,4%, giảm 1,0 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 10,3%, tăng 0,2 điểm phần trăm.

2. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng tỉnh Hải Dương theo giá hiện hành đạt 4.304 nghìn đồng, giảm 1,9% so với năm trước.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung năm 2021 đạt 99,9%; tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 99,9%, tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 99,0%.

Đến hết năm 2021, có 178 xã đạt chuẩn Nông thôn mới, đạt 100%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 168 vụ tai nạn giao thông; trong đó, đường bộ xảy ra 162 vụ, đường sắt xảy ra 2 vụ và đường thủy xảy ra 4 vụ. So với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông giảm 24%; số người chết giảm 27,3%; số người bị thương giảm 23,6%. Năm 2021, Hải Dương xảy ra 12 vụ cháy, nổ, làm chết 1 người, bị thương 1 người, thiệt hại ước tính 26,2 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 6 vụ, thiệt hại ước tính giảm 17,5 tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT

1. Health and public healthcare

As of 31st December 2021, there were 937 State health establishments; of which 13 hospitals, 12 health center in district, 235 health centers in communes, wards and 677 other health establishments. At the same period, there were 6,667 patient beds under the State management, increased by 2.5% compared to 2020; of which, there were 5,545 thousand beds in hospitals, rose 3.1% and 1,122 beds in health centers in communes, wards.

The number of health staff under the State management as of 31st December 2021 was 9,549 persons, an increased by 1.9% against the previous year; of which, employees in health sector were 6,986, decreased by 3.0%; employees in pharmaceutical sector were 2,563, increased by 18.3%. The number of doctors per 10,000 inhabitants rose from 9.3 persons in 2020 to 10.5 persons in 2021.

In 2021, the rate of infants vaccinated fully reached 95.7%, decreased by 3.5 percentage points against the previous year; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 18.4%, a decrease of 1.0 percentage points; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 10.3%, rose 0.2 percentage points.

2. Living standards

The living standard of people was increasingly improved. In 2021, monthly income per capita at current prices in Hai Duong province reached 4,304 thousand VND, decrease 1.9% compared to the previous year.

In 2021, the percentage of the urban population having clean water through a centralized water supply system reached 99.9%; the percentage

of households having hygienic water sources and household using hygienic latrine was 99.9%, and 99.0%, respectively.

As of the end of 2021, there are 178 communes meeting the new rural standards, reaching 100%.

3. Social order and safety

In 2021, there were 168 traffic accidents in the province; of which, the number of accidents in road, railway and waterway were 162, 2 and 4 cases, respectively. Compared to 2020, the number of traffic accidents decreased 24%; the number of deaths decreased 27.3%; number of wounded decreased 23.6%. In 2021, there were 12 fire and explosion cases in the province, caused 1 deaths, 1 wounded, with an estimated damage of 26.2 billion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 6 but the loss was estimated to decreased by 17.5 billions VND.

233 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient bed per 1,000 inhabitants (Bed)</i>	27,3	29,1	30,0	31,2	31,7
Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 1,000 inhabitants (Person)</i>	7,9	9,6	9,2	9,3	10,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	99,4	99,0	99,1	99,2	95,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) <i>Rate of under 5 year children malnourished (%)</i>	11,7	10,9	10,5	10,1	10,3
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	-	1.503	1.572	1.234	11.871
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	-	-	-
Số vụ ngộ độc thực phẩm (Vụ) <i>Number of cases poisoned by food (Case)</i>	1	4	4	1	6
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	58	212	180	43	65
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	-	3,0
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	6,0	0,5	2,6	3,9	3,9
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	1,5	-	0,1	0,2	0,6
Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế <i>Percentage of the population participating in health Insurance</i>	78,5	87,9	87,2	90,5	91,1

234 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	1.014	963	894	898	937
Bệnh viện - Hospital	24	12	12	13	13
Trung tâm y tế huyện, thị xã, TP District, town and city health center					
Cấp huyện - District	-	12	12	12	12
Trạm y tế cấp xã Medical service units in communes	265	265	235	235	235
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	725	674	635	638	677
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	5.275	6.592	6.322	6.502	6.667
Bệnh viện - Hospital	4.215	3.295	2.930	3.010	3.120
Trung tâm y tế huyện, thị xã, TP District, town and city health center					
Cấp huyện - District	-	2.175	2.270	2.370	2.425
Trạm y tế cấp xã Medical service units in communes	1.060	1.122	1.122	1.122	1.122
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

Ghi chú: Từ năm 2018, sáp nhập Trung tâm Y tế, Trung tâm Dân số - KHHGD và Bệnh viện Đa khoa cấp huyện thành Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố.

235 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021
phân theo loại hình kinh tế
*Number of health establishments, patient beds
in 2021 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	937	258	679	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	13	11	2	-
Trung tâm y tế huyện, thị xã, TP <i>District, town and city health center</i>				
Cấp huyện - <i>District</i>	12	12	-	-
Trạm y tế cấp xã <i>Medical service units in communes</i>	235	235	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	677	-	677	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	6.667	6.557	110	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.120	3.010	110	
Trung tâm y tế huyện, thị xã, TP <i>District, town and city health center</i>				
Cấp huyện - <i>District</i>	2.425	2.425	-	-
Trạm y tế cấp xã <i>Medical service units in communes</i>	1.122	1.122	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-

236 Số cơ sở y tế năm 2021

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	TT y tế huyện/thị xã/TP <i>District, town and city health center</i>		
				Cấp huyện <i>District</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	937	13	-	12	235	677
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	141	12	-	1	25	103
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	65	1	-	1	19	44
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	71	-	-	1	19	51
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	90	-	-	1	23	66
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	72	-	-	1	18	53
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	60	-	-	1	20	39
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	69	-	-	1	17	51
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	67	-	-	1	16	50
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	79	-	-	1	18	60
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	77	-	-	1	23	53
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	76	-	-	1	20	55
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	70	-	-	1	17	52

237 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of hospital beds in 2021 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	TT y tế huyện/thị xã/TP <i>District, town and city health center</i>		Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
				Cấp huyện <i>District</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	6.667	3.120	-	2.425	1.122	-
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	2.965	2.755	-	100	110	-
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	431	135	-	210	86	-
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	281	-	-	200	81	-
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	360	-	-	255	105	-
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	299	-	-	210	89	-
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	307	-	-	210	97	-
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	271	-	-	190	81	-
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	247	-	-	170	77	-
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	534	230	-	215	89	-
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	359	-	-	250	109	-
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	342	-	-	225	117	-
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	271	-	-	190	81	-

238 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.920	6.605	6.797	7.205	6.986
Bác sĩ - Doctor	1.301	1.800	1.521	1.646	1.895
Y sĩ - Physician	1.098	784	792	692	516
Kỹ thuật viên y - Medical technician	-	531	748	781	722
Y tá - Nurse	1.910	2.956	3.111	3.461	3.340
Hộ sinh - Midwife	611	534	625	625	513
Khác - Others	-	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	808	2.676	2.238	2.167	2.563
Dược sĩ - Pharmacist	181	433	459	447	456
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	449	2.181	1.753	1.690	2.102
Dược tá - Assistant pharmacist	178	62	26	30	5
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

239 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	6.986	6.026	960	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.895	1.525	370	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	516	508	8	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	722	544	178	-
Y tá - <i>Nurse</i>	3.340	2.958	382	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	513	491	22	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	2.563	1.028	1.535	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	456	279	177	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	2.102	746	1.356	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	5	3	2	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-

240 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.986	1.895	516	722	3.340	513
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	3.302	987	72	400	1.705	138
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	344	85	44	29	157	29
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	283	66	34	21	133	29
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	444	114	58	34	197	41
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	324	87	34	37	125	41
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	352	84	44	30	157	37
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	274	65	36	32	109	32
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	292	62	38	23	139	30
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	370	103	39	37	150	41
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	368	78	56	28	175	31
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	357	81	42	29	175	30
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	276	83	19	22	118	34

241 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of pharmaceutical staff in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ, cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.563	456	2.102	5
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	1.211	306	902	3
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	157	22	134	1
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	96	14	82	-
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	165	16	149	-
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	107	11	96	-
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	126	11	115	-
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	113	12	100	1
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	91	10	81	-
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	163	19	144	-
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	113	10	103	-
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	116	12	104	-
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	105	13	92	-

242 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng
phân theo mức độ suy dinh dưỡng
*Rate of under-five-year malnutrition by level of
malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	11,7	10,9	10,5	10,1	10,3
Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	24,2	19,6	19,5	19,4	18,4
Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,1	6,0	6,0	6,0	4,9

243 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	77	4	11	1.979	1.579
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	14	2	3	497	378
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	4	1	2	277	254
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	4	-	3	112	87
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	6	-	-	226	201
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	4	-	-	116	96
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	6	1	2	130	93
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	6	-	1	155	130
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	4	-	-	84	66
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	10	-	-	112	70
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	6	-	-	103	84
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	7	-	-	96	64
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	6	-	-	71	56

244 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes/wards having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	81,5	80,8	85,5	85,5	81,7
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	95,2	61,9	92,0	92,0	88,0
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	60,0	75,0	78,9	78,9	78,9
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	84,2	89,5	84,2	84,2	73,7
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	92,0	92,0	87,0	87,0	78,3
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	85,7	90,5	100,0	100,0	94,4
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	88,0	100,0	95,0	95,0	90,0
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	63,2	73,7	88,2	88,2	64,7
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	77,8	50,0	43,8	43,8	43,8
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	78,3	73,9	83,3	83,3	100,0
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	77,8	63,0	69,6	69,6	69,6
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	85,7	96,4	100,0	100,0	100,0
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	84,2	94,7	100,0	100,0	94,1

245 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	89,4	94,7	100,0	100,0	100,0
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	90,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	65,0	75,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	96,0	96,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	90,5	95,2	100,0	100,0	100,0
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	73,7	94,7	100,0	100,0	100,0
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	88,9	88,9	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	91,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	74,1	77,8	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health
standard by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	96,6	91,7	97,4	98,7	99,6
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	95,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	95,2	90,5	100,0	100,0	100,0
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	92,0	84,0	85,0	95,0	100,0
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	94,4	88,9	93,8	93,8	93,8
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	95,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	96,3	92,6	95,7	100,0	100,0
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	92,9	75,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	100,0	73,7	94,1	94,1	100,0

247 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal

	2017	2018	2019	2020	2021
Huy chương Vàng - Gold medal	6	8	12	3	-
Thế giới - <i>World</i>	1	-	1	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	2	5	-	3	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	3	3	11	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	9	4	8	1	-
Thế giới - <i>World</i>	1	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	1	-	1	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	8	3	8	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	5	6	5	2	-
Thế giới - <i>World</i>	1	2	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	2	1	-	2	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	2	3	5	-	-

Ghi chú: Năm 2021 các HLV, VĐV của tỉnh không tham gia thi đấu các giải thể thao quốc tế, do dịch bệnh Covid-19; do vậy không có thành tích.

248 Số xã đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính (Cộng dồn đến 31/12 hàng năm)
Number of communes meeting new rural standards by district (Added to annual 31/12)

ĐVT: Xã - Unit: Commune

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	46	150	164	171	178
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	1	3	6	6	6
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	3	12	5	5	5
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	6	14	18	18	18
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	5	22	9	9	9
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	3	11	16	17	17
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	3	15	18	19	19
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	6	17	15	15	15
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	4	10	15	15	15
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	5	12	17	17	17
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	1	8	16	18	22
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	4	15	13	16	19
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	5	11	16	16	16

Ghi chú: Do sáp nhập và nâng cấp lên đô thị nên số lượng các xã năm 2019 giảm so với các năm trước.

249 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều <i>Rate of poor households is multi-dimensional</i>	%	-	2,25	1,95	1,80	1,75
Thu nhập bình quân đầu người một tháng <i>Monthly average income per capita</i>	1.000 đồng <i>Thous. dong</i>	2.708	3.693	4.091	4.388	4.304
- Thành thị - <i>Urban</i>		3.349	4.557	4.994	5.377	4.557
- Nông thôn - <i>Rural</i>		2.505	3.387	3.760	3.996	4.185
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung <i>Rate of urban population is provided with clean water through centralized water supply system</i>	%	99,3	99,7	99,8	99,9	99,9
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Rate of households using hygienic water sources</i>	"	99,4	99,7	99,8	99,9	99,9
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh <i>Rate of households using hygienic toilet</i>	"	96,8	98,1	98,5	98,9	99,0

250 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	276	201	224	221	168
Đường bộ - Roadway	257	190	211	214	162
Đường sắt - Railway	15	8	6	2	2
Đường thủy - Waterway	4	3	7	5	4
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	162	195	210	176	128
Đường bộ - Roadway	145	189	201	173	125
Đường sắt - Railway	12	6	8	2	1
Đường thủy - Waterway	5	-	1	1	2
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	143	130	99	106	81
Đường bộ - Roadway	141	125	95	106	80
Đường sắt - Railway	2	5	4	-	1
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fires and explosions (Case)</i>	...	27	22	18	12
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	...	-	4	2	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	...	-	3	1	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damage property value (Mill. dong)</i>	...	3.160	202.774	43.745	26.220

251 Hoạt động tư pháp

Justice

	2015	2018	2019	2020	2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.078	1.381	1.258	1.297	1.428
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.919	2.143	1.993	2.134	2.225
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	110	118	148	106	108
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	986	1.157	1.102	1.095	1.208
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.945	1.995	2.049	1.995	2.105
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	106	112	125	94	102
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of judged cases (Case)</i>	935	1.209	1.130	1.043	1.262
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.812	2.113	2.226	1.847	2.342
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	36	51	54	52	58
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.722	739	739	696	680

252 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	1	1	-	-	1
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	11	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	3	41	-	1	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	8.738	5.073	-	-	6.468
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	5.228	1.319	38	377	2.860
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i>	189	116	20	32	40